

Số: 1095 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 08 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao bổ sung, điều chỉnh số người làm việc và
hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập
thuộc thành phố Hải Phòng năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Viên chức ngày 15/11/2010; Luật sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 106/2020/NĐ-CP ngày 10/9/2020 của Chính phủ về
vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị
định số 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 của Chính phủ về hợp đồng đối với
một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 14/NQ-HĐND ngày 14/3/2025 của Hội đồng nhân dân
thành phố quyết định bổ sung số người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà
nước và điều chỉnh số hợp đồng lao động của thành phố Hải Phòng năm 2025;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 14/TTr-SNV ngày 21/3/2025 về
việc giao bổ sung số người làm việc và điều chỉnh số hợp đồng lao động hưởng
lương ngân sách nhà nước trong đơn vị sự nghiệp giáo dục công lập thuộc thành
phố Hải Phòng năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao bổ sung 318 người làm việc hưởng lương ngân sách nhà nước
và điều chỉnh giảm 04 người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp, giảm
221 hợp đồng lao động trong đơn vị sự nghiệp giáo dục mầm non và phổ thông
công lập thuộc thành phố Hải Phòng năm 2025.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nội vụ tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố quản lý, sử
dụng số người làm việc, hợp đồng lao động trong các đơn vị thuộc thành phố
đúng quy định.

2. Giao các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban nhân dân cấp
huyện: Thực hiện các nhiệm vụ được giao tại các Quyết định của Ủy ban nhân
dân thành phố về việc giao biên chế, số người làm việc và hợp đồng lao động
trong cơ quan, đơn vị và các hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ thành phố
Hải Phòng năm 2025.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực thi hành từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTTU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- BTCTU, VPTU;
- Các Ban của HĐND TP;
- VP ĐDBQH&HĐND TP;
- KBNN Khu vực III;
- Các PCVP UBND TP;
- Các Phòng: KSTTHC, TCNS, VX;
- Lưu: VT, KSTTHC2.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

STT	Tên trường	Số người làm việc đã giao năm 2025				Bổ sung, điều chỉnh năm 2025				Số người làm việc giao năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh				Ghi chú
		Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương NTSN	HĐLĐ	Tổng số	Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương NTSN	HĐLĐ	Tổng số	Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương NTSN	HĐLĐ	Tổng số	
	Hải An	285	0	8	293	0	0	0	0	285	0	8	293	
1	MN Cát Bi	32		1	33				0	32	0	1	33	
2	MN Đằng Lâm	36		1	37				0	36	0	1	37	
3	MN Thành Tô	27		1	28				0	27	0	1	28	
4	MN Đằng Hải	44		1	45				0	44	0	1	45	
5	MN Đông Hải 1	36			36				0	36	0	0	36	
6	MN Đông Hải 2	40		1	41				0	40	0	1	41	
7	MN Nam Hải	33		1	34				0	33	0	1	34	
8	MN Trảng Cát	37		2	39				0	37	0	2	39	
	Đồ Sơn	192	16	0	208	1	-1	0	0	193	15	0	208	
1	Mầm non quận	25	1		26				0	25	1	0	26	
2	MN Hải Sơn	41	5		46				0	41	5	0	46	
3	MN Ngọc Xuyên	24	0		24				0	24	0	0	24	
4	MN Vạn Hương	13	1		14				0	13	1	0	14	
5	MN Bằng La	37	4		41	1	-1		0	38	3	0	41	
6	MN Hợp Đức	30	3		33				0	30	3	0	33	
7	MN Minh Đức	22	2		24				0	22	2	0	24	
	Dương Kinh	207	0	22	229	3	0	-2	1	210	0	20	230	
1	MN Anh Dũng	33		1	34	1			1	34	0	1	35	
2	MN Đa Phúc	33		4	37				0	33	0	4	37	
3	MN Hải Thành	36		2	38				0	36	0	2	38	
4	MN Hòa Nghĩa	39		7	46	1			1	40	0	7	47	
5	MN Hưng Đạo	39		5	44	1		-2	-1	40	0	3	43	
6	MN Tân Thành	27		3	30				0	27	0	3	30	
	An Dương	588	0	28	616	3	0	-4	-1	591	0	24	615	
1	MN Lê Thiện	44		3	47	1		-1	0	45	0	2	47	
2	MN Tân Tiến	37		1	38				0	37	0	1	38	
3	MN Nam Sơn	38		3	41			-1	-1	38	0	2	40	
4	MN Bắc Sơn	36		2	38				0	36	0	2	38	
5	MN An Hòa	51		2	53	1		-2	-1	52	0	0	52	
6	MN Hồng Phong	50		4	54	1			1	51	0	4	55	

STT	Tên trường	Số người làm việc đã giao năm 2025				Bổ sung, điều chỉnh năm 2025				Số người làm việc giao năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh				Ghi chú
		Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương NTSN	HĐLĐ	Tổng số	Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương NTSN	HĐLĐ	Tổng số	Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương NTSN	HĐLĐ	Tổng số	
A	B	1	2	3	4=1+2+3	5	6	7	8=5+6+7	9	10	11	12=9+10+11	13
7	TH Nam Hải	40		4	44	2		-2	0	42	0	2	44	
8	TH Trảng Cát	43		10	53	2			2	45	0	10	55	
	Đồ Sơn	202	0	13	215	0	0	0	0	202	0	13	215	
1	TH Ngọc Xuyên	34		3	37				0	34	0	3	37	
2	TH Hải Sơn	45		3	48				0	45	0	3	48	
3	TH Bằng La	42		3	45				0	42	0	3	45	
4	TH Minh Đức	26		2	28				0	26	0	2	28	
5	TH Hợp Đức	38		2	40				0	38	0	2	40	
6	TH&THCS Vạn Hương	17		0	17				0	17	0	0	17	
	Dương Kinh	244	0	13	257	1	0	0	1	245	0	13	258	
1	TH Anh Dũng	37		2	39				0	37	0	2	39	
2	TH Đa Phúc	43		3	46				0	43	0	3	46	
3	TH Hải Thành	47		1	48				0	47	0	1	48	
4	TH Hòa Nghĩa	46		3	49	1			1	47	0	3	50	
5	TH Hưng Đạo	50		3	53				0	50	0	3	53	
6	TH&THCS Tân Thành	21		1	22				0	21	0	1	22	
	An Dương	622	0	76	698	11	0	-10	1	633	0	66	699	
1	TH Lê Thiện	42		5	47	1		-1	0	43	0	4	47	
2	TH Tân Tiến	58		7	65	1		-1	0	59	0	6	65	
3	TH Nam Sơn	56		6	62	1		-1	0	57	0	5	62	
4	TH Bắc Sơn	38		3	41	1			1	39	0	3	42	
5	TH An Hòa	51		6	57	1		-1	0	52	0	5	57	
6	TH Hồng Phong	55		4	59				0	55	0	4	59	
7	TH Lê Lợi	29		4	33	1		-1	0	30	0	3	33	
8	TH Đặng Cương	44		1	45				0	44	0	1	45	

STT	Quận, huyện	Số người làm việc đã giao năm 2025				Bổ sung, điều chỉnh năm 2025				Số người làm việc giao năm 2025 sau bổ sung, điều chỉnh				Ghi chú
		Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương NTSN	HĐLĐ	Tổng số	Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương NTSN	HĐLĐ	Tổng số	Số NLV hưởng lương NSNN	Số NLV hưởng lương NTSN	HĐLĐ	Tổng số	
4	THCS Lương Khánh Thiện	76		10	86	1		-1	0	77	0	9	86	
5	THCS Trần Phú	71		13	84	3		-2	1	74	0	11	85	
6	THCS Nam Hà	38		6	44	2		-1	1	40	0	5	45	
7	THCS Bắc Hà	35		4	39				0	35	0	4	39	
	Hải An	375	0	113	488	20	0	-14	6	395	0	99	494	
1	THCS Lê Lợi	94		14	108				0	94	0	14	108	
2	THCS Đăng Lâm	66		25	91	7		-4	3	73	0	21	94	
3	THCS Đăng Hải	60		25	85	7		-5	2	67	0	20	87	
4	THCS Đông Hải	81		15	96				0	81	0	15	96	
5	TH&THCS Đông Hải 2	13		18	31	5		-5	0	18	0	13	31	
6	THCS Nam Hải	28		6	34				0	28	0	6	34	
7	THCS Trảng Cát	33		10	43	1			1	34	0	10	44	
	Đồ Sơn	159	0	29	188	4	0	-2	2	163	0	27	190	
1	THCS Vạn Sơn	32		7	39	1			1	33	0	7	40	
2	THCS Ngọc Hải	29		6	35	1		-1	0	30	0	5	35	
3	TH&THCS Vạn Hương	23		1	24				0	23	0	1	24	
4	THCS Bằng La	28		7	35	1			1	29	0	7	36	
5	THCS Hợp Đức	47		8	55	1		-1	0	48	0	7	55	
	Đương Kinh	192	0	44	236	7	0	-5	2	199	0	39	238	
1	THCS Anh Dũng	28		8	36	1		-1	0	29	0	7	36	
2	THCS Đa Phúc	37		7	44	2		-1	1	39	0	6	45	
3	THCS Hải Thành	28		8	36	1		-1	0	29	0	7	36	
4	THCS Hòa Nghĩa	37		7	44	1		-1	0	38	0	6	44	
5	THCS Hưng Đạo	38		9	47	1		-1	0	39	0	8	47	
6	TH&THCS Tân Thành	24		5	29	1			1	25	0	5	30	
	An Dương	501	0	109	610	14	0	-12	2	515	0	97	612	
1	THCS Lê Thiện	34		8	42	1		-1	0	35	0	7	42	
2	THCS Tân Tiến	50		11	61	2		-1	1	52	0	10	62	
3	THCS Nam Sơn	44		13	57	2		-1	1	46	0	12	58	
4	THCS Bắc Sơn	31		7	38	1		-1	0	32	0	6	38	
5	THCS An Hòa	42		9	51	1		-1	0	43	0	8	51	
6	THCS Hồng Phong	42		9	51	1		-1	0	43	0	8	51	
7	THCS Lê Lợi	24		9	33	1		-1	0	25	0	8	33	
8	THCS Đăng Cường	34		5	39	1		-1	0	35	0	4	39	
9	THCS Quốc Tuấn	31		4	35				0	31	0	4	35	
10	THCS Hồng Thái	36		5	41	1		-1	0	37	0	4	41	
11	THCS Đồng Thái	36		8	44	1		-1	0	37	0	7	44	
12	THCS An Đông	45		8	53	1		-1	0	46	0	7	53	
13	THCS An Dương	52		13	65	1		-1	0	53	0	12	65	
	Thuỷ Nguyên	1.221	0	179	1.400	22	0	-15	7	1.243	0	164	1.407	